

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2284	03. NHI KHOA	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2285	03. NHI KHOA	3.3170	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch liệt tim.
2286	03. NHI KHOA	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2287	03. NHI KHOA	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2288	03. NHI KHOA	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2289	03. NHI KHOA	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2290	03. NHI KHOA	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2291	03. NHI KHOA	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2292	03. NHI KHOA	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2293	03. NHI KHOA	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2294	03. NHI KHOA	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2295	03. NHI KHOA	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2296	03. NHI KHOA	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2297	03. NHI KHOA	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2298	03. NHI KHOA	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2299	03. NHI KHOA	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2300	03. NHI KHOA	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2301	03. NHI KHOA	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2302	03. NHI KHOA	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2303	03. NHI KHOA	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, keo sinh học.
2304	03. NHI KHOA	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2305	03. NHI KHOA	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2306	03. NHI KHOA	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2307	03. NHI KHOA	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2308	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2309	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
2310	03. NHI KHOA	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tim, đầu đốt.
2311	03. NHI KHOA	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2312	03. NHI KHOA	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2313	03. NHI KHOA	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2314	03. NHI KHOA	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2315	03. NHI KHOA	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2316	03. NHI KHOA	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2317	03. NHI KHOA	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2318	03. NHI KHOA	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2319	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	
2320	03. NHI KHOA	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2321	03. NHI KHOA	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2322	03. NHI KHOA	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2323	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2324	03. NHI KHOA	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2325	03. NHI KHOA	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2326	03. NHI KHOA	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2327	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	
2328	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2329	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	
2330	03. NHI KHOA	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2331	03. NHI KHOA	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2332	03. NHI KHOA	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch, hàn mô.
2333	03. NHI KHOA	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2334	03. NHI KHOA	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	
2335	03. NHI KHOA	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2336	03. NHI KHOA	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2337	03. NHI KHOA	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2338	03. NHI KHOA	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2339	03. NHI KHOA	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2340	03. NHI KHOA	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2341	03. NHI KHOA	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2342	03. NHI KHOA	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2343	03. NHI KHOA	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2344	03. NHI KHOA	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2345	03. NHI KHOA	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2346	03. NHI KHOA	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2347	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	
2348	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.142.500	
2349	03. NHI KHOA	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2350	03. NHI KHOA	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2351	03. NHI KHOA	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
2352	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2353	03. NHI KHOA	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2354	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2355	03. NHI KHOA	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2356	03. NHI KHOA	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2357	03. NHI KHOA	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400	
2358	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2359	03. NHI KHOA	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	
2360	03. NHI KHOA	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2361	03. NHI KHOA	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2362	03. NHI KHOA	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2363	03. NHI KHOA	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2364	03. NHI KHOA	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	
2365	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700	
2366	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2367	03. NHI KHOA	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2368	03. NHI KHOA	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2369	03. NHI KHOA	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2370	03. NHI KHOA	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2371	03. NHI KHOA	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	
2372	03. NHI KHOA	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	
2373	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	
2374	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2375	03. NHI KHOA	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2376	03. NHI KHOA	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	
2377	03. NHI KHOA	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2378	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2379	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2380	03. NHI KHOA	3.3317	Phẫu thuật tháo lòng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lòng không cắt ruột	2.396.200	
2381	03. NHI KHOA	3.3318	Phẫu thuật tháo lòng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lòng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2382	03. NHI KHOA	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2383	03. NHI KHOA	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2384	03. NHI KHOA	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2385	03. NHI KHOA	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2386	03. NHI KHOA	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2387	03. NHI KHOA	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500	
2388	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	
2389	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	
2390	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	
2391	03. NHI KHOA	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2392	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
2393	03. NHI KHOA	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2394	03. NHI KHOA	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2395	03. NHI KHOA	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2396	03. NHI KHOA	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	
2397	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300	
2398	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2399	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2400	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2401	03. NHI KHOA	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2402	03. NHI KHOA	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200	
2403	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.116.800	
2404	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2405	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2406	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2407	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2408	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2409	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
2410	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2411	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2412	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2413	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2414	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2415	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2416	03. NHI KHOA	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	
2417	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2418	03. NHI KHOA	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2419	03. NHI KHOA	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2420	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2421	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	
2422	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	
2423	03. NHI KHOA	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2424	03. NHI KHOA	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2425	03. NHI KHOA	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2426	03. NHI KHOA	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2427	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
2428	03. NHI KHOA	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2429	03. NHI KHOA	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2430	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2431	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2432	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2433	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2434	03. NHI KHOA	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400	
2435	03. NHI KHOA	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	
2436	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	
2437	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2438	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim khâu máy cắt nối.
2439	03. NHI KHOA	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
2440	03. NHI KHOA	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
2441	03. NHI KHOA	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2442	03. NHI KHOA	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2443	03. NHI KHOA	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2444	03. NHI KHOA	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2445	03. NHI KHOA	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2446	03. NHI KHOA	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2447	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	
2448	03. NHI KHOA	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4.870.100	
2449	03. NHI KHOA	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100	
2450	03. NHI KHOA	3.3420	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2451	03. NHI KHOA	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100	
2452	03. NHI KHOA	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2453	03. NHI KHOA	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2454	03. NHI KHOA	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2455	03. NHI KHOA	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2456	03. NHI KHOA	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2457	03. NHI KHOA	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2458	03. NHI KHOA	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2459	03. NHI KHOA	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2460	03. NHI KHOA	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2461	03. NHI KHOA	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2462	03. NHI KHOA	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2463	03. NHI KHOA	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100	
2464	03. NHI KHOA	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4.870.100	
2465	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2466	03. NHI KHOA	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	4.870.100	
2467	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2468	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2469	03. NHI KHOA	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2470	03. NHI KHOA	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch nhân tạo.
2471	03. NHI KHOA	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2472	03. NHI KHOA	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4.870.100	
2473	03. NHI KHOA	3.3450	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	4.870.100	
2474	03. NHI KHOA	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2475	03. NHI KHOA	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2476	03. NHI KHOA	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2477	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2478	03. NHI KHOA	3.3455	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	4.870.100	
2479	03. NHI KHOA	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2480	03. NHI KHOA	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500	
2482	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2483	03. NHI KHOA	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03. NHI KHOA	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2485	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2486	03. NHI KHOA	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000	
2487	03. NHI KHOA	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	
2488	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2492	03. NHI KHOA	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2493	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	
2494	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	
2495	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	
2496	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	
2497	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	
2498	03. NHI KHOA	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
2499	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2500	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2501	03. NHI KHOA	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200	
2502	03. NHI KHOA	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.374.200	
2503	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	
2504	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	
2505	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
2506	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2507	03. NHI KHOA	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	
2508	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5.887.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2509	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5.887.300	
2510	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.887.300	
2511	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
2512	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	
2513	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	
2514	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	
2515	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2516	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
2517	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2518	03. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500	
2519	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
2520	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100	
2521	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
2522	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	
2523	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	
2524	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	
2525	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	4.700.900	
2526	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	4.230.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2527	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	4.230.100	
2528	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2529	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	4.230.100	
2530	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
2531	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	
2532	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2533	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2534	03. NHI KHOA	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2535	03. NHI KHOA	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	
2536	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800	
2537	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2538	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2539	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
2540	03. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	
2541	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
2542	03. NHI KHOA	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2543	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2544	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2545	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	5.592.600	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2546	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2547	03. NHI KHOA	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2548	03. NHI KHOA	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2549	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2550	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2551	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2552	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2554	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2555	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2556	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít, ốc, khóa.
2557	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2558	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2559	03. NHI KHOA	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ốc, khóa.
2560	03. NHI KHOA	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2561	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	
2562	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
2563	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
2564	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	
2565	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2566	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2567	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2568	03. NHI KHOA	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2569	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2570	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.994.900	
2571	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2572	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2573	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học hoặc hóa học.
2574	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2575	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2576	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2577	03. NHI KHOA	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2578	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2579	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2580	03. NHI KHOA	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2581	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2582	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
2583	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	
2584	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2585	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2586	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
2587	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	
2588	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2589	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2590	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2591	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2592	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	
2593	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	
2594	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	
2595	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	
2596	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2597	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2598	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	
2599	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	
2600	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2601	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2602	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2603	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	
2604	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2605	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2606	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	
2607	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	
2608	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2609	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2610	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2611	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2612	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2613	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200	
2614	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2615	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
2616	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2617	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2618	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2619	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2620	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương.
2621	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2622	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2623	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2624	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2625	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.994.900	
2626	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khung cổ định ngoài.
2627	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2628	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	
2629	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2630	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2631	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900	
2632	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2633	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2634	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2635	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2636	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2637	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2638	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2639	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
2640	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2641	03. NHI KHOA	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2642	03. NHI KHOA	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2643	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	
2644	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2645	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2646	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2647	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	
2648	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2649	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2650	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2651	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.994.900	
2652	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2653	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2654	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2655	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2656	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2657	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2658	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2659	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2660	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2661	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	
2662	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3.320.600	
2663	03. NHI KHOA	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2664	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
2665	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	
2666	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xương chết, dẫn lưu	nao, lấy xương chết, dẫn lưu		
2667	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	
2668	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2669	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2670	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2671	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2672	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2673	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900	
2674	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2675	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2676	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2677	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2678	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2679	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2680	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2681	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2682	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	
2683	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
2684	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2685	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	
2686	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	
2687	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2688	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900	
2689	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	
2690	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	
2691	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	
2692	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2693	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2694	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300	
2695	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	
2696	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4.699.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2697	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600	
2698	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	
2699	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	
2700	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.011.900	
2701	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đá chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đá chậu	3.142.500	
2702	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	
2703	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
2704	03. NHI KHOA	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
2705	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2706	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	
2707	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
2708	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.044.900	
2709	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
2710	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
2711	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2712	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2713	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2714	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
2715	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
2716	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
2717	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2718	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
2719	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
2720	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
2721	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2722	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700	
2723	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100	
2724	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
2725	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	
2726	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
2727	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2728	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	
2729	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2730	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2731	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2732	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
2733	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
2734	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
2735	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
2736	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
2737	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
2738	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2739	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2740	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2741	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2742	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2743	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2744	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
2745	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
2746	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
2747	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
2748	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2749	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
2750	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2751	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2752	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
2753	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	
2754	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2755	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2756	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2757	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2758	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2759	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2760	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2761	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2762	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
2763	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
2764	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
2765	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
2766	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2767	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
2768	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
2769	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
2770	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
2771	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
2772	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
2773	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
2774	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
2775	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2776	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
2777	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
2778	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
2779	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2780	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
2781	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
2782	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
2783	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
2784	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2785	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
2786	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
2787	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
2788	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
2789	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
2790	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
2791	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
2792	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
2793	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2794	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
2795	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
2796	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
2797	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
2798	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
2799	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
2800	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
2801	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
2802	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2803	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
2804	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
2805	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
2806	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	3.311.900	
2807	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2808	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2809	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2810	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.720.600	
2811	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2812	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2813	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2814	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2815	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	
2816	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	
2817	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
2818	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900	
2819	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	
2820	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	
2821	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	
2822	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
2823	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2824	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2825	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
2826	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
2827	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
2828	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
2829	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
2830	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
2831	03. NHI KHOA	3.3917	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2832	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	
2833	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2834	03. NHI KHOA	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2835	03. NHI KHOA	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2836	03. NHI KHOA	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2837	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2838	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2839	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2840	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.168.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2841	03. NHI KHOA	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2842	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2843	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2844	03. NHI KHOA	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2845	03. NHI KHOA	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2846	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2847	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2848	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2849	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2850	03. NHI KHOA	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2851	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2852	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2853	03. NHI KHOA	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2854	03. NHI KHOA	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
2855	03. NHI KHOA	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	8.492.000	